

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày / /2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	732.800.000	732.800.000	0	
1	Lệ phí	542.000.000	542.000.000	0	
	Lệ phí cấp phép hoạt động KS	542.000.000	542.000.000		
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	0	0	0	
2	Phí	190.800.000	190.800.000	0	
	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	50.800.000	50.800.000	0	
	PTĐ đánh giá trữ lượng KS	140.000.000	140.000.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	148.800.000	148.800.000	0	
2	Chi quản lý hành chính	148.800.000	148.800.000	0	
a	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	148.800.000	148.800.000	0	
b	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	584.000.000	584.000.000	0	
1	Lệ phí	542.000.000	542.000.000	0	
	Lệ phí cấp GP khai thác KS	542.000.000	542.000.000	0	
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-	-		
2	Phí	42.000.000	42.000.000	0	
	PTĐ đánh giá trữ lượng KS	42.000.000	42.000.000	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.603.729.695	10.603.729.695	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.603.729.695	10.603.729.695	0	
1	Chi quản lý hành chính	9.142.143.005	9.142.143.005	0	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.869.550.000	6.869.550.000	0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.272.593.005	2.272.593.005	0	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	26.419.000	26.419.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	26.419.000	26.419.000	0	
3	Chi hoạt động kinh tế	1.435.167.690	1.435.167.690	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.435.167.690	1.435.167.690	0	